SAO Y; SỞ XÂY DỰNG; 23/11/2026; 16:10:45; +07:00

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG THÀNH THẮNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 87/CVTT/2026	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v cung cấp thông tin liên quan đến dự án Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh để công bố công khai tại Cổng Thông tin điện tử của Sở Xây dựng.	*Đồng Nai, ngày 23 tháng 11 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
ĐẾN Số: 29819
Ngày: 23/11/2026
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: **Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai**

Căn cứ Nghị định số 201/2025/QH15 ngày 29/05/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/05/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ về chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định 136/2026/NĐ-CP ngày 07/04/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sunng một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Thông tư 05/2024/TT-BXD ngày 31/07/2024 của Bộ xây dựng về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Căn cứ Thông tư 32/2025/TT-BXD ngày 10/11/2025 của Bộ xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Căn cứ Thông tư 08/2026/TT-BXD ngày ngày 15/02/2026 của Bộ xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 19/06/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu nhà ở Xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 21/08/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở Xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 23/08/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh;

Căn cứ Quyết định số 1492/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 03/10/2025 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (lần 2) của Dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh

Căn cứ thông báo số 70/TB-XSD ngày 07/03/2024 của Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, Công trình xây dựng (Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh);

Căn cứ văn bản số 8826/SXD-QLN&TTBĐS ngày 02/11/2026 của Sở xây dựng thành phố Đồng Nai về điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai đối với 188 căn nhà ở xã hội - Chung cư CC2 thuộc Dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Đồng Nai (đợt 1).

Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng kính trình thông tin dự án Khu nhà ở Xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh để công bố công khai tại Cổng Thông tin điện tử của Sở Xây dựng với những nội dung như sau:

I. THÔNG TIN DỰ ÁN:

1. Tên Dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng.

3. Địa điểm xây dựng: Phường Bảo Vinh, tỉnh Đồng Nai.

4. Quy mô dự án, diện tích sử dụng đất:

a) Quy mô sử dụng đất: 16,689 ha.

b) Số lượng căn hộ nhà ở xã hội: 1.054 căn, trong đó:

- 462 căn nhà ở xã hội chung cư (4 tầng).
- 592 căn nhà ở xã hội liên kế (1-2 tầng).

c) Số lượng căn hộ nhà ở thương mại: 136 căn liên kế (3 tầng).

d) Các công trình hạ tầng xã hội: Công trình y tế; trường tiểu học, mầm non; công trình dịch vụ công cộng theo quy hoạch xây dựng 1/500 được phê duyệt.

đ) Hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch xây dựng 1/500 được phê duyệt.

e) Quy mô dân số: Khoảng 3.700 – 4.200 người.

5. Tiến độ dự án: Quý IV/2026.

II. THÔNG TIN CĂN NHÀ BÁN, CHO THUÊ, CHO THUÊ MUA

1. Thông tin căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư mở bán đợt 2: 348 căn

a) Số lượng căn nhà ở xã hội - Chung cư CC1 còn lại: 160 căn

Diện tích sàn sử dụng của từng loại căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư CC1 (160 căn) như sau: ***(Theo phụ lục 01 đính kèm)***

b) Số lượng căn nhà ở xã hội - Chung cư CC2 mở bán: 188 căn

Diện tích sàn sử dụng của từng loại căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư CC2 (188 căn) như sau: ***(Theo phụ lục 02 đính kèm)***

Giá bán căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư:

Giá bán tầng lầu căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư (Đã bao gồm thuế GTGT 5%, chưa bao gồm chi phí bảo trì 2%) là: **14.759.000 đồng/m²** (Bằng chữ: *Mười bốn triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

Giá bán tầng trệt căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư (Đã bao gồm thuế GTGT 5%, chưa bao gồm chi phí bảo trì 2%) là: **16.835.000 đồng/m²** (Bằng chữ: *Mười sáu triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

Giá thuê tầng trệt: 77.840 đồng/m²/tháng (Bằng chữ: *Bảy mươi bảy nghìn, tám trăm bốn mươi đồng trên một mét vuông trên tháng*)

III. THÔNG TIN VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Thời gian và địa điểm tiếp nhận hồ sơ:

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đăng ký: **Từ ngày 23/11/2026 đến ngày 04/01/2027.**
- Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: **Văn phòng Dự án, Số nhà LK1-14, đường D1, khu phố 3, phường Bảo Vinh, thành phố Đồng Nai.**
- Địa chỉ: Tại dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh - Đường Lê A, phường Bảo Vinh, thành phố Đồng Nai.
- Ngày làm việc: Thứ hai đến thứ sáu hàng tuần (trừ ngày lễ).
  + Sáng: Từ 8h00 đến 11h00.
  + Chiều: Từ 13h30 đến 16h00.
  + Điện thoại: 02513.879379.

2 . Thông tin được đăng tải trên:

- Website của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai: *sxd.dongnai.gov.vn*
- Báo Đồng Nai.
- Website của Chủ đầu tư: *thanhthangxd.com*

Lưu ý: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng xin lưu ý một số nội dung liên quan đến việc mua nhà ở xã hội như sau:

+ Chủ đầu tư chỉ tiếp khách hàng đến nộp hồ sơ tại địa điểm duy nhất nêu trên.

+ Yêu cầu người đứng đơn (hoặc vợ/chồng) trực tiếp nộp hồ sơ, ký giấy biên nhận hồ sơ, đăng ký nguyện vọng diện tích căn hộ và bốc thăm quyền mua (nếu có), vị trí căn hộ. Không nhận hồ sơ thông qua các hình thức ủy quyền.

+ Người nộp hồ sơ chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác khi kê khai hồ sơ.

+ Khi nộp hồ sơ, đề nghị khách hàng nộp kèm các giấy tờ xác nhận về đối tượng ưu tiên theo quy định.

3. Hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội.

Theo các mẫu biểu của Nghị định 136/2026/NĐ-CP; Thông tư 05/2024/TT-BXD; Thông tư 32/2025/TT-BXD; Thông tư 08/2026/TT-BXD.

Trân trọng!

(Văn bản này thay thế cho văn bản số 85/CVTT/2026 ngày 19/11/2026)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600954853 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG THÀNH THẮNG - P. LONG KHÁNH - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Tấn Kiệt

PHỤ LỤC 1

DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG CỦA TỪNG LOẠI CĂN HỘ NHÀ Ở XÃ HỘI - CHUNG CƯ CC1 (ĐỢT 2)

DỰ ÁN KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI PHƯỜNG BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH, TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Văn bản số số 87/CVTT/2026 ngày 23/11/2026 của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng)

BẢNG CHỈ TIÊU KHỐI NHÀ CC1a										
STT	LOẠI CĂN HỘ	VỊ TRÍ	SỐ LƯỢNG CĂN	KÍCH THƯỚC		DIỆN TÍCH 1 CĂN (m²)			TỔNG DIỆN TÍCH 1 CĂN HỘ (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG 1 TẦNG (m²)
				Rộng (m)	Dài (m)	TRONG NHÀ	GÁC LỬNG	BAN CÔNG		
I	**TẦNG 2**		**17**							**879.030**
I.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
I.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
I.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
I.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II	**TẦNG 3**		**19**							**943.570**
II.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
II.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
II.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
II.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III	**TẦNG 4**		**19**							**943.570**
III.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
III.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
III.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
III.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
TỔNG CC1a			**55**							**2,766.170**

BẢNG CHỈ TIÊU KHỐI NHÀ CC1b

STT	LOẠI CĂN HỘ	VỊ TRÍ	SỐ LƯỢNG CĂN	KÍCH THƯỚC		DIỆN TÍCH 1 CĂN (m²)			TỔNG DIỆN TÍCH 1 CĂN HỘ (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG 1 TẦNG (m²)
				Rộng (m)	Dài (m)	TRONG NHÀ	GÁC LỬNG	BAN CÔNG		
I	**TẦNG 2**		**17**							**849.030**
I.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
I.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
I.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
I.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II	**TẦNG 3**		**19**							**943.570**
II.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
II.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
II.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
II.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III	**TẦNG 4**		**19**							**943.570**
III.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
III.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
III.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
III.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
TỔNG CC1b			**55**							**2,736.170**

BẢNG CHỈ TIÊU KHỐI NHÀ CC1c

STT	LOẠI CĂN HỘ	VỊ TRÍ	SỐ LƯỢNG CĂN	KÍCH THƯỚC		DIỆN TÍCH 1 CĂN (m²)			TỔNG DIỆN TÍCH 1 CĂN HỘ (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG 1 TẦNG (m²)
				Rộng (m)	Dài (m)	TRONG NHÀ	GÁC LỬNG	BAN CÔNG		
I	**TẦNG 2**		**16**							**808.030**
I.1	C1	02->05, 07, 08, 13, 15->17	10	5	9.1	41.55		5.72	47.27	472.700
I.2	C2	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.3	C3	12	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.4	C4	6	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.5	C5	18	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.6	D3	11, 19	2	7.64	9.1	64.268		8.888	73.156	146.312
II	**TẦNG 3**		**15**							**712.830**
II.1	C1	02->05, 07, 08, 13, 15->17	10	5	9.1	41.55		5.72	47.27	472.700
II.2	C2	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.3	C3	12	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.4	C4	6	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.5	C5	18	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.6	C6	20	1	5.4	9.1	44.85		6.2	51.05	51.050
III	**TẦNG 4**		**19**							**995.956**
II1.1	C1	02->05, 07, 08, 13, 15->17	10	5	9.1	41.55		5.72	47.27	472.700
III.2	C2	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II1.2	C3	12	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.3	C4	6	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II1.3	C5	18	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.4	C6	20	1	5.4	9.1	44.85		6.2	51.05	51.050
II1.4	D1	09	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III.5	D2	10	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990

II1.4	D1	01	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II1.5	D3	11	1	7.64	9.1	64.268		8.888	73.156	73.156
TỔNG CC1c			**50**							**2,516.816**
TỔNG CC1			**160**							**8,019.156**

PHỤ LỤC 02
DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG CỦA TỪNG LOẠI CĂN HỘ NHÀ Ở XÃ HỘI - CHUNG CƯ CC2 (ĐỢT 2)
DỰ ÁN KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI PHƯỜNG BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH, TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Văn bản số 87/CVTT/2026 ngày 23/11/2026 của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng)

BẢNG CHỈ TIÊU KHỐI NHÀ CC2a

STT	LOẠI CĂN HỘ	VỊ TRÍ	SỐ LƯỢNG CĂN	KÍCH THƯỚC		DIỆN TÍCH 1 CĂN (m²)			TỔNG DIỆN TÍCH 1 CĂN HỘ (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG 1 TẦNG (m²)
				Rộng (m)	Dài (m)	TRONG NHÀ	GÁC LỬNG	BAN CÔNG		
I	**TẦNG 2**		**19**							**943.570**
I.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
I.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
I.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
I.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
I.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II	**TẦNG 3**		**19**							**943.570**
II.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
II.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
II.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
II.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III	**TẦNG 4**		**19**							**943.570**
III.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
III.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
III.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
III.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
TỔNG CC2a			**57**							**2,830.710**

BẢNG CHỈ TIÊU KHỐI NHÀ CC2b

STT	LOẠI CĂN HỘ	VỊ TRÍ	SỐ LƯỢNG CĂN	KÍCH THƯỚC		DIỆN TÍCH 1 CĂN (m²)			TỔNG DIỆN TÍCH 1 CĂN HỘ (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG 1 TẦNG (m²)
				Rộng (m)	Dài (m)	TRONG NHÀ	GÁC LỬNG	BAN CÔNG		
I	**TẦNG 2**		**19**							**943.570**
I.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
I.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
I.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
I.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
I.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II	**TẦNG 3**		**19**							**943.570**
II.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
II.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
II.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
II.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III	**TẦNG 4**		**19**							**943.570**
III.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
III.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
III.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
III.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
TỔNG CC2b			**57**							**2,830.710**

BẢNG CHỈ TIÊU KHỐI NHÀ CC2c										
STT	LOẠI CĂN HỘ	VỊ TRÍ	SỐ LƯỢNG CĂN	KÍCH THƯỚC		DIỆN TÍCH 1 CĂN (m²)			TỔNG DIỆN TÍCH 1 CĂN HỘ (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG 1 TẦNG (m²)
				Rộng (m)	Dài (m)	TRONG NHÀ	GÁC LỬNG	BAN CÔNG		
I	**TẦNG 1**		**14**							**842.85**
I.1	A1	07, 08, 11, 12, 14->17	8	5	9.9	45.83	11.65		57.48	459.840
I.2	A2	13	1	5	9.9	45.83	11.65		57.48	57.48
I.3	A4	10	1	5	9.5	43.91	11.65		55.56	55.56
I.4	A5	6	1	5	9.9	45.83	11.65		57.48	57.48
I.5	B1	01, 09	2	7.3	9.9	67.78			67.78	135.56
I.6	B2	18	1	9	9.9	76.93			76.93	76.93
II	**TẦNG 2**		**20**							**1,069.112**
II.1	C1	02->05, 07, 08, 13, 15->17	10	5	9.1	41.55		5.72	47.27	472.700
II.2	C2	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.3	C3	12	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.4	C4	6	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.5	C5	18	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.6	C6	20	1	5.4	9.1	44.85		6.2	51.05	51.050
II.7	D1	01, 09	2	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	139.980
II.8	D2	10	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II.9	D3	11, 19	2	7.64	9.1	64.268		8.888	73.156	146.312
III	**TẦNG 3**		**20**							**1,069.112**
III.1	C1	02->05, 07, 08, 13, 15->17	10	5	9.1	41.55		5.72	47.27	472.700
III.2	C2	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.3	C3	12	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.4	C4	6	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.5	C5	18	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.6	C6	20	1	5.4	9.1	44.85		6.2	51.05	51.050
III.7	D1	01, 09	2	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	139.980

III.8	D2	10	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III.9	D3	11, 19	2	7.64	9.1	64.268		8.89	73.156	146.312
IV	**TẦNG 4**		**20**							**1,069.112**
IV.1	C1	02->05, 07, 08, 13, 15->17	10	5	9.1	41.55		5.72	47.27	472.700
IV.2	C2	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
IV.2	C3	12	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
IV.3	C4	6	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
IV.3	C5	18	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
IV.4	C6	20	1	5.4	9.1	44.85		6.2	51.05	51.050
IV.4	D1	01, 09	2	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	139.980
IV.5	D2	10	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
IV.5	D3	11, 19	2	7.64	9.1	64.268		8.888	73.156	146.312
TỔNG CC2c			**74**							**4,050.186**
TỔNG CC2			**188**							**9,711.606**